

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt Đề án đầu tư xe buýt giai đoạn 2014 - 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ ban hành và sửa đổi, bổ sung một số điều về quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 280/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08 tháng 3 năm 2012 phê duyệt Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 185/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn miễn thuế nhập khẩu đối với phụ tùng, linh kiện để sản xuất lắp ráp xe buýt của Dự án đầu tư phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tại thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 645/BGTVT-VT ngày 06 tháng 02 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải về miễn thuế nhập khẩu cho phương tiện tham gia vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tại thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 2588/BGTVT-VT ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về dự án sản xuất, lắp ráp xe buýt áp dụng miễn thuế nhập khẩu đối với phụ tùng, linh kiện chưa sản xuất được trong nước;

Căn cứ Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2011 và Quyết định số 38/2013/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành và sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định về thực hiện các dự án đầu tư trong nước thuộc Chương trình kích cầu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 2366/VPCP-KTTH ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ về việc thuế nhập khẩu đối với phụ tùng, linh kiện lắp ráp xe buýt;

Căn cứ Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 9065/BGTVT-VT ngày 30 tháng 8 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải và Công văn số 6642/BKHĐT-KTCN ngày 09 tháng 9 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Dự án sản xuất 300 xe buýt sử dụng nhiên liệu khí nén thiên nhiên (CNG); Công văn số 12197/BTC-CST ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Bộ Tài chính về miễn thuế nhập khẩu đối với phụ tùng linh kiện theo quy định.

Xét Tờ trình số 886/TTr-SGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2013 của Sở Giao thông vận tải; Ý kiến thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 11206/SKHĐT-PTHT ngày 27 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Đề án đầu tư xe buýt tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2014 - 2017 với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Số lượng, cơ cấu xe buýt đầu tư:

Tổng số 1.680 xe, được phân bổ như sau:

Thời điểm đầu tư	Loại xe 80 chỗ		Loại xe 55 chỗ		Loại xe 40 chỗ		Tổng cộng
	Diesel	CNG	Diesel	CNG	Diesel	CNG	
Năm 2014	26	120	45	-	150	-	341
Năm 2015	30	180	100	-	160	-	470
Năm 2016	100	0	155	-	200	-	455
Năm 2017	104	0	124	-	186	-	414
Tổng cộng	260	300	424	-	696	-	1.680

2. Tiêu chuẩn kỹ thuật xe buýt đầu tư:

a) Các xe buýt sử dụng nhiên liệu Diesel được đầu tư theo Đề án này phải đảm bảo các thông số kỹ thuật cơ bản quy định tại phụ lục đính kèm.

b) Các xe buýt sử dụng nhiên liệu khí nén thiên nhiên (CNG) phải đảm bảo các thông số kỹ thuật cơ bản của Dự án sản xuất 300 xe buýt sử dụng nhiên liệu CNG đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 5946/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2013.

3. Cơ chế hỗ trợ lãi suất vay vốn của ngân sách Thành phố cho các đơn vị đầu tư mua sắm xe buýt sử dụng dầu Diesel và khí CNG:

a) Nhà đầu tư trả trước 30% giá xe, phần còn lại 70% vay tại các tổ chức tài chính - tín dụng.

b) Mức lãi suất hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Đầu tư

và Phát triển Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) công bố hàng tháng (loại trả lãi sau) cộng thêm phí quản lý tối đa 2%/năm.

c) Nhà nước hỗ trợ lãi vay tối đa cho 70% chi phí đầu tư phương tiện mà nhà đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng.

- Trường hợp Nhà đầu tư vay vốn với lãi suất thấp hơn hoặc bằng mức lãi suất tối đa được Ngân sách Thành phố cấp bù (theo quy định ở điểm b, mục 3): Nhà đầu tư chỉ trả một phần lãi suất vay cố định là 5,0%/năm, Nhà nước sẽ hỗ trợ phần chênh lệch giữa lãi suất vay thực tế (bao gồm cả phí quản lý tối đa 2%/năm) trừ đi 5,0%/năm.

- Trường hợp Nhà đầu tư vay vốn với lãi suất cao hơn mức lãi suất tối đa được Ngân sách Thành phố cấp bù (theo quy định tại điểm b, mục 3): Nhà nước sẽ hỗ trợ phần chênh lệch giữa mức lãi suất tối đa được Ngân sách Thành phố cấp bù (theo quy định tại điểm 2) trừ đi 5,0%/năm, Nhà đầu tư sẽ trả một phần lãi suất vay cố định là 5,0%/năm cộng với phần chênh lệch giữa lãi suất vay thực tế và mức lãi suất tối đa được Ngân sách Thành phố cấp bù.

d) Thời gian cấp bù chênh lệch lãi suất là 7 năm.

4. Giá xe buýt tối đa để tính chi phí hỗ trợ một phần lãi vay theo Đề án này được quy định tại bảng giá sau:

Số thứ tự	Loại xe buýt	Giá xe buýt được hưởng theo cơ chế này
1	Xe từ 20 đến 40 chỗ, sử dụng nhiên liệu Diesel	890.000.000 đồng
2	Xe từ 21 đến 60 chỗ, sử dụng nhiên liệu Diesel	1.590.000.000 đồng
3	Xe từ 61 - 80 chỗ, sử dụng nhiên liệu Diesel	2.100.000.000 đồng
4	Xe từ 61 - 80 chỗ, sử dụng nhiên liệu CNG	2.550.000.000 đồng

Trường hợp, có biến động lãi suất của ngân hàng, tỷ giá ngoại tệ, trượt giá, ... làm cho giá xe buýt trên thị trường biến động tăng thì về nguyên tắc giá xe buýt để tính chi phí hỗ trợ một phần lãi vay theo đề án này là giá xe buýt trên thị trường tại từng thời điểm nhưng không được vượt quá 15% giá xe buýt quy định tại bảng giá nói trên và phải được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt trước khi thực hiện.

5. Điều kiện để được hỗ trợ một phần lãi vay theo Đề án này:

Các Doanh nghiệp, hợp tác xã có chức năng kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và được Sở Giao thông vận tải Thành phố cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô, để được hỗ trợ một phần lãi vay theo Đề án này phải thỏa mãn các điều kiện sau:

và Phát triển Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) công bố hàng tháng (loại trả lãi sau) cộng thêm phí quản lý tối đa 2%/năm.

c) Nhà nước hỗ trợ lãi vay tối đa cho 70% chi phí đầu tư phương tiện mà nhà đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng.

- Trường hợp Nhà đầu tư vay vốn với lãi suất thấp hơn hoặc bằng mức lãi suất tối đa được Ngân sách Thành phố cấp bù (theo quy định ở điểm b, mục 3): Nhà đầu tư chỉ trả một phần lãi suất vay cố định là 5,0%/năm, Nhà nước sẽ hỗ trợ phần chênh lệch giữa lãi suất vay thực tế (bao gồm cả phí quản lý tối đa 2%/năm) trừ đi 5,0%/năm.

- Trường hợp Nhà đầu tư vay vốn với lãi suất cao hơn mức lãi suất tối đa được Ngân sách Thành phố cấp bù (theo quy định tại điểm b, mục 3): Nhà nước sẽ hỗ trợ phần chênh lệch giữa mức lãi suất tối đa được Ngân sách Thành phố cấp bù (theo quy định tại điểm 2) trừ đi 5,0%/năm, Nhà đầu tư sẽ trả một phần lãi suất vay cố định là 5,0%/năm cộng với phần chênh lệch giữa lãi suất vay thực tế và mức lãi suất tối đa được Ngân sách Thành phố cấp bù.

d) Thời gian cấp bù chênh lệch lãi suất là 7 năm.

4. Giá xe buýt tối đa để tính chi phí hỗ trợ một phần lãi vay theo Đề án này được quy định tại bảng giá sau:

Số thứ tự	Loại xe buýt	Giá xe buýt được hưởng theo cơ chế này
1	Xe từ 20 đến 40 chỗ, sử dụng nhiên liệu Diesel.	890.000.000 đồng
2	Xe từ 21 đến 60 chỗ, sử dụng nhiên liệu Diesel	1.590.000.000 đồng
3	Xe từ 61 - 80 chỗ, sử dụng nhiên liệu Diesel	2.100.000.000 đồng
4	Xe từ 61 - 80 chỗ, sử dụng nhiên liệu CNG	2.550.000.000 đồng

Trường hợp, có biến động lãi suất của ngân hàng, tỷ giá ngoại tệ, trượt giá, ... làm cho giá xe buýt trên thị trường biến động tăng thì về nguyên tắc giá xe buýt để tính chi phí hỗ trợ một phần lãi vay theo đề án này là giá xe buýt trên thị trường tại từng thời điểm nhưng không được vượt quá 15% giá xe buýt quy định tại bảng giá nói trên và phải được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt trước khi thực hiện.

5. Điều kiện để được hỗ trợ một phần lãi vay theo Đề án này:

Các Doanh nghiệp, hợp tác xã có chức năng kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và được Sở Giao thông vận tải Thành phố cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô, để được hỗ trợ một phần lãi vay theo Đề án này phải thỏa mãn các điều kiện sau:

2. Sở Tài chính:

Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và Kho bạc Nhà nước Thành phố kiểm tra, rà soát, dự toán kinh phí cấp bù lãi vay hàng quý theo số phát sinh thực tế của chủ đầu tư, thông qua kế hoạch ghi vốn hàng năm cho các dự án thuộc danh mục được cấp bù lãi vay.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Phối hợp với Sở Tài chính và Kho bạc Nhà nước Thành phố tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch hỗ trợ lãi vay hàng năm.

- Căn cứ Quyết định giao kế hoạch vốn được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt hàng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính phân bổ chi tiết chỉ tiêu kế hoạch cấp bù lãi vay cho từng dự án theo quy định.

4. Kho bạc Nhà nước Thành phố:

Kiểm soát, cấp bù lãi vay cho các chủ đầu tư theo Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch hỗ trợ lãi vay hàng năm.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thành phố, Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn TNHH Một thành viên và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
 - Bộ Giao thông vận tải;
 - Bộ Tài chính;
 - Thường trực Thành ủy;
 - Thường trực HĐND.TP;
 - TTUB: CT, các PCT;
 - VPUB: Các PVP;
 - Các Phòng Chuyên viên;
 - Lưu:VT, (ĐTMT-Thg) D. 32
- } để báo cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín



PHỤ LỤC

kèm theo Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Các thông số kỹ thuật cơ bản của phương tiện xe buýt

STT	Thông số kỹ thuật cơ bản	Loại xe từ 20 - 40 chỗ	Loại xe từ 41 - 60 chỗ	Loại xe từ 61 - 80 chỗ
1	Yêu cầu chung	Là ô tô khách thành phố - đảm bảo tiêu chuẩn theo Thông tư số 56/2011/TT-BGTVT ngày 17/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành 06 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện cơ giới đường bộ. Xe sản xuất từ năm 2012, mới 100% do các DN trong nước sản xuất, lắp ráp; ngoại trừ các xe được nước ngoài viện trợ và xe buýt sử dụng LPG, CNG.		
2	Kích thước tổng thể			
	- Chiều dài tổng thể xe	khoảng từ 7000 đến 7900 (mm)	khoảng từ 7901 đến 10300 (mm)	khoảng từ 10301 đến 12200 (mm)
	- Chiều rộng tổng thể xe	khoảng từ 2000 đến 2300 (mm)	khoảng từ 2301 đến 2500 (mm)	khoảng từ 2301 đến 2500 (mm)
	- Chiều cao tổng thể xe	khoảng từ 2500 đến 3500 (mm)	khoảng từ 2500 đến 3500 (mm)	khoảng từ 2500 đến 3500 (mm)
3	- Cửa lên xuống cho hành khách			
	- Số cửa	2	≥2	≥2
	- Chiều rộng cửa lên xuống tối thiểu	650 mm đối với cửa đơn và 1200 mm đối với cửa kép	651 mm đối với cửa đơn và 1200 mm đối với cửa kép	652 mm đối với cửa đơn và 1200 mm đối với cửa kép
	- Chiều cao cửa lên xuống tối thiểu	1700 (mm)	1800 (mm)	1800 (mm)
	- Loại cửa	Cửa đơn hoặc cửa kép	Cửa đơn hoặc cửa kép (ít nhất 01 cửa kép)	Cửa đơn hoặc cửa kép (ít nhất 01 cửa kép)
	- Chiều cao từ mặt đất lên sàn xe và số bậc lên xuống	≤700 (mm) 2 bậc	≤700 (mm) 2 bậc	≤700 (mm) 2 bậc
	- Chiều sâu tối thiểu của bậc lên xuống	200 (mm)	300 (mm)	300 (mm)
4	Tổng sức chứa (ngồi + đứng)	20 - 40 (chỗ)	41 - 60 (chỗ)	61 - 80 (chỗ)
	Trong đó, số ghế ngồi là:	17 - 20 (ghế)	21 - 28 (ghế)	28 - 37 (ghế)

5	Điều hòa không khí	Có máy lạnh phù hợp	Có máy lạnh phù hợp	Có máy lạnh phù hợp
6	Tiêu chuẩn khí thải	Euro III	Euro III	Euro III
7	Vị trí động cơ	Phía trước hoặc sau xe	Phía sau xe	Phía sau xe
8	Màu sơn xe buýt	Do Sở Giao thông vận tải quy định		
9	Kiểu dáng	Các góc bo có bán kính cong nhỏ, đường viền bao thẳng dáng mạnh mẽ		
10	Hệ thống kiểm soát phụ trợ	<p>Có sẵn đầu nối gắn: thiết bị giám sát hành trình, hệ thống thông báo trạm dừng tự động.</p> <p>Có bảng thông tin bằng đèn LED phía trước và sau xe.</p> <p>Có vị trí đặt thùng vé bán tự động.</p> <p>Có bảng nội quy xe buýt sau lưng tài xế.</p>		
11	Các tiện ích khác	<p>Chế độ đào tạo nhân viên bảo dưỡng, sửa chữa vận hành.</p> <p>Có chế độ bảo hành bảo dưỡng và cung cấp vật tư phụ tùng thay thế.</p> <p>Có bộ đồ sửa chữa và dụng cụ đi kèm theo.</p>		

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật cơ bản này không áp dụng cho loại xe dành cho người khuyết tật và xe buýt sử dụng khí nén thiên nhiên CNG./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ